

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 1 đến câu 10.

前些年, 有一次乘长途汽车旅行, 中途停车休息时, (1)_____有人敲我身边的车窗玻璃, 我看见一个披黄色围巾的少女, 手里拿着一堆什么东西。

打开车窗, 听(2)_____她说: “先生, 买条项链吧, 五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。“或者把您手头的空罐儿给我好吗?”

我(3)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(4)_____, 如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说, 五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想, 也许她很(5)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(6)_____递给她, 她眼中露出感激之情。(7)_____, 她连忙说: “先生, 我不能要您的钱。”说着, 把饮料和钱还(8)_____我。我没有去接, 顺手拿过她手中的两条项链: “我买你的项链吧。”说着, 我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说: “谢谢您, 祝您一路平安。”我向她招招手, 心里默默地(9)_____她说: “孩子, 我也(10)_____你一生平安!”

我并不喜欢那条项链, 却一直保留着它, 并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

- Câu 1:** A. 偶然 B. 然而 C. 突然 D. 偶尔
Câu 2: A. 好 B. 着 C. 了 D. 见
Câu 3: A. 用 B. 将 C. 从 D. 包
Câu 4: A. 身材 B. 体重 C. 体形 D. 身高
Câu 5: A. 需求 B. 需要 C. 必须 D. 要求
Câu 6: A. 一起 B. 一共 C. 总共 D. 总体
Câu 7: A. 而且 B. 然而 C. 仍然 D. 虽然
Câu 8: A. 给 B. 到 C. 付 D. 送
Câu 9: A. 对 B. 对于 C. 由 D. 凭
Câu 10: A. 祝福 B. 祝贺 C. 祝词 D. 庆祝

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 11: 不论天气怎么样, 邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Câu 12: 老师跟学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。

- A. 连词 B. 动词 C. 助词 D. 介词

Câu 13: 即使遇到再大的困难, 咱们也要继续努力下去。

- A. 形容词 B. 名词 C. 动词 D. 副词

Câu 14: 平凡的工作也可以给我们带来巨大的幸福。

- A. 形容词 B. 动词 C. 介词 D. 名词

Câu 15: 失败是成功之母。

- A. 助词 B. 副词 C. 名词 D. 连词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 16: 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)

Câu 17: 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)

Câu 18: 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)

Câu 19: 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来, B叫车C把我D送到了医院。 (还)

Câu 20: 经过抢救A, 孩子终于醒B了, 大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)

Câu 21: 自从上个月到北京后A, 陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)

Câu 22: 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)

Câu 23: 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p_____yáng.

- A. iào B. ièò C. iāo D. iēo

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì_____iè.

- A. s B. j C. x D. q

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ǎnxīn.

- A. ch B. z C. zh D. c

Câu 27: Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.

- A. xiàngchù B. xiāngchù C. xiàngchǔ D. xiāngchǔ

Câu 28: Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs_____.

- A. ūng B. ōng C. iōng D. òng

Câu 29: Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ǎngyuè.

- A. c B. x C. s D. sh

Câu 30: Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq_____.

- A. ióu B. iú C. ióú D. íu

Câu 31: Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.

- A. jìnliáng B. jìnliàng C. jīnliàng D. jīnliáng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 32: 改革中会遇到许多困难, 但是_____我们共同努力, _____一定能够找到解决问题的方法。

- A. 一……就…… B. 只有……才…… C. 只要……就…… D. 无论……也……

Câu 33: 奶奶_____八十岁了, _____精神还是挺好的。

- A. 虽然……但是…… B. 不是……而是……
C. 要是……就…… D. 即使……也……

Câu 34: 经常听广播、看电视对提高我的听力水平_____了很大的作用。

- A. 起 B. 搞 C. 用 D. 做

Câu 35: 真要感谢我的家庭, 叫我懂得珍惜生活中的_____。

- A. 一切 B. 全体 C. 整个 D. 所有

Câu 36: 同学们每天上网是_____开阔视野。

- A. 虽然 B. 因此 C. 因为 D. 为了

- Câu 37:** 明天你一定要去, _____有特殊情况, 否则原计划不能改变。
A. 即使 B. 除非 C. 甚至 D. 或者
- Câu 38:** 你别生气, _____小明问你这些也是关心你, 没别的意思。
A. 大家 B. 人家 C. 别人 D. 另外
- Câu 39:** 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有 _____深厚的友谊。
A. 过 B. 得 C. 着 D. 了
- Câu 40:** 这个汉字应该这样写, 老师教 _____我们。
A. 的 B. 过 C. 好 D. 着
- Câu 41:** 我认为, _____什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人交流思想感情的需要。
A. 不管 B. 不但 C. 因为 D. 除了
- Câu 42:** 你 _____一个人担任不了这份工作, 那么请局里的专家来指导好了。
A. 既然 B. 从而 C. 因此 D. 由此
- Câu 43:** 酸奶中含有多种营养素, _____誉为完全食品。
A. 把 B. 替 C. 叫 D. 被
- Câu 44:** 他是 _____。
A. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
B. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
C. 一个一向令人尊敬的对工作负责认真的好老师
D. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的
- Câu 45:** 我 _____辛苦点儿, 也不麻烦他人。
A. 接着 B. 宁可 C. 无论 D. 反而
- Câu 46:** 正确的学习方法 _____能节省时间和精力, _____能提高学习的效果。
A. 一会儿……一会儿…… B. 哪怕……也……
C. 与其……不如…… D. 一方面……一方面……
- Câu 47:** 有 _____就要考试了, 父母都非常照顾我, 时不时提醒我注意身体。
A. 一两天 B. 三两天 C. 二三天 D. 两三天
- Câu 48:** 春天来了, 草儿都长出来了, 田野里一片绿 _____的。
A. 白白 B. 红红 C. 通通 D. 油油
- Câu 49:** 犯了错误并不可怕, 关键是我们应该 _____吸取教训, 以利于今后的工作。
A. 于是 B. 从中 C. 从而 D. 其中
- Câu 50:** 古树后边走出 _____来。
A. 某个人 B. 这个人 C. 一个人 D. 哪个人
- Câu 51:** 暑假学生不上课, 所以校园里很 _____。
A. 安心 B. 安静 C. 安定 D. 安排
- Câu 52:** 他从冰箱里拿出几 _____啤酒来请我们喝。
A. 双 B. 把 C. 瓶 D. 件
- Câu 53:** 小范前天和昨天都 _____来上课, 不知今天来 _____来。
A. 没……不…… B. 不……没…… C. 不……不…… D. 没……没……
- Câu 54:** 王强 _____要得满分, _____想拿到奖学金。
A. 尽管……还…… B. 由于……因此……
C. 不仅……还…… D. 因为……所以……
- Câu 55:** 听说芽庄的海滩美极了, _____再远一点儿, 我也要去看看。
A. 尽管 B. 既然 C. 不管 D. 就是

- Câu 56:** 考试的时候考生应该_____看清题目, _____再动笔答题。
 A. 先……然后…… B. 假如……那么……
 C. 不但……而且…… D. 因为……所以……
- Câu 57:** 我今天_____不舒服的, 不能陪你们去爬山了。
 A. 全 B. 更 C. 怪 D. 太
- Câu 58:** 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?
 A. 别 B. 又 C. 另 D. 还
- Câu 59:** 青少年是国家的_____。
 A. 盼望 B. 希望 C. 渴望 D. 愿望
- Câu 60:** 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》_____?
 A. 吧 B. 呀 C. 啊 D. 呢
- Câu 61:** 我_____过越南南方的美顺大桥, 十分雄伟壮观。
 A. 旅行 B. 游泳 C. 拜访 D. 参观
- Câu 62:** 他_____, 汉语说得不错。
 A. 已经来中国三年多了 B. 已经来三年多中国了
 C. 已经三年多了来中国 D. 来中国三年已经多了
- Câu 63:** _____国庆之际, 越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。
 A. 随 B. 按 C. 值 D. 在

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 64 đến câu 68.

有些人因为上班的地方比较远, 或者是为了参加早锻炼, 常常起得很早, 早餐也吃得很早。其实, 起床后应该先喝点儿水, 过半小时以后再吃早餐对健康比较有利。

因为, 在夜里的睡眠过程中, 人体的大部分器官虽然都得到了充分休息, 但是消化器官——胃和肠却仍在工作, 它们要不停地消化和吸收你晚餐时吃下去的留在胃肠道里的食物, 到凌晨才消化完, 开始休息。如果早餐吃得太早, 就会影响到胃和肠道的休息。所以, 正确的做法是早晨起床后, 先喝一杯温开水, 过半个小时左右再吃早餐。

另外, 人们经过一夜的睡眠后, 因为排尿和呼吸的原因, 人的器官和皮肤都消耗了大量的水分, 早晨起床后, 体内处于一种生理性缺水的状态。因此, 这时候不要一起床就马上吃早饭, 如果先喝一杯温开水, 既可以补充体内的水分, 又有利于把体内的有害物质排出体外。

- Câu 64:** 作者认为起床后应该先:
 A. 洗澡 B. 补充水分 C. 吃早餐 D. 参加锻炼
- Câu 65:** 人在睡眠时:
 A. 胃和肠得到了充分休息 B. 大脑还在想问题
 C. 肠胃还在消化食物 D. 体内器官都休息了
- Câu 66:** 如果早餐吃得太早:
 A. 人会没有胃口 B. 影响早上的工作 C. 肠胃会很累 D. 大脑还没醒
- Câu 67:** 经过排尿和呼吸, 早上起床时, 人的身体:
 A. 处于缺水状态 B. 处于饥饿状态 C. 很有精神 D. 很累
- Câu 68:** 早晨起床后, 给身体补充水分:
 A. 让胃、肠不停地消化食物 B. 有利于呼吸
 C. 可以促进营养吸收 D. 能去掉有害物质

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 69:** 上个星期天我们在西湖水上公园玩个痛快。
 A. 不舒服 B. 疼 C. 快 D. 高兴

Câu 70: 电影要开演了, 快进去吧。

- A. 估计 B. 将要 C. 如果 D. 得到

Câu 71: 今天是圣诞节, 街上张灯结彩的, 人来人往好不热闹。

- A. 一点儿也不热闹 B. 不太热闹 C. 很热闹 D. 很冷清

Câu 72: 从村口走来一群人, 为首的正是我要采访的农民企业家赵成。

- A. 走在前面的 B. 走在中间的 C. 走在最后的 D. 走在旁边的

Câu 73: 你为什么把人放走了? 我不是告诉过你这个人无论如何也得把他留住吗?

- A. 要 B. 能 C. 会 D. 想

Câu 74: 在众多学者的反对声中, 他仍没有轻易放弃自己的观点。

- A. 方便 B. 坚决 C. 随便 D. 主动

Câu 75: 电脑和网络的普及使刚发生的事情转眼间传遍世界。

- A. 一个时期 B. 短时间内 C. 等一会儿 D. 将来不久

Câu 76: 上岁数的人喜欢说古道今。

- A. 年轻的 B. 中年的 C. 幼年的 D. 年老的

Câu 77: 池塘里开满了荷花, 嫩红的花朵让人舍不得摘。

- A. 不喜欢 B. 很爱惜 C. 不爱惜 D. 很不喜欢

Câu 78: 情况并不是这样, 父母和兄弟姐妹时时刻刻都为你着想。

- A. 是这样 B. 不如 C. 是如此 D. 并非如此

Câu 79: 对于孩子, 家长光注意智力投资还不够, 道德培养也很重要。

- A. 明 B. 只 C. 好 D. 不

Câu 80: 屋里不怎么热, 何必要开空调呢?

- A. 开空调的原因是什么 B. 什么时候开空调
C. 一定要开空调 D. 不必开空调

----- HẾT -----